



# CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82

Email: cpahanoi1999@gmail.com

Fax: (84) 4 3974 5083

Website: www.cpahanoi.com

**BẢN SAO**

**AICA**

Số: 83 /CV-CPAHANOI

V/v: "đính chính BCKT 2015"

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2017

**Kính gửi: - Công ty CP Chế biến kinh doanh lương thực-thực phẩm Hà Nội**

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội nhận được công văn số 10/HNF/2017 ngày 14/3/2017 của Công ty CP Chế biến kinh doanh lương thực-thực phẩm Hà Nội về việc đính chính thông tin trên BCTC năm 2015. Chúng tôi đã kiểm tra lại và đính chính thông tin như sau:

Tại trang 02 của Báo cáo kiểm toán số 86/2016/BCKT ngày 29/3/2016 ghi:

- Vốn điều lệ của công ty : 9.800.000.000 đồng
- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng

Báo cáo trên đã ghi sai giá trị mệnh giá một (01) cổ phần của Công ty, nay chúng tôi xin đính chính lại như sau:

- Vốn điều lệ của công ty : 9.800.000.000 đồng
- Mệnh giá cổ phần : 100.000 đồng

Vậy, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội gửi công văn này bổ sung cho Báo cáo kiểm toán năm 2015 mà chúng tôi đã phát hành.

Trân trọng!

T/M Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH  
 Số chứng thực: 5053...Quyển số: 06...SCT7BS  
 Ngày: 17-03-2017



Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Tinh

Nơi gửi:

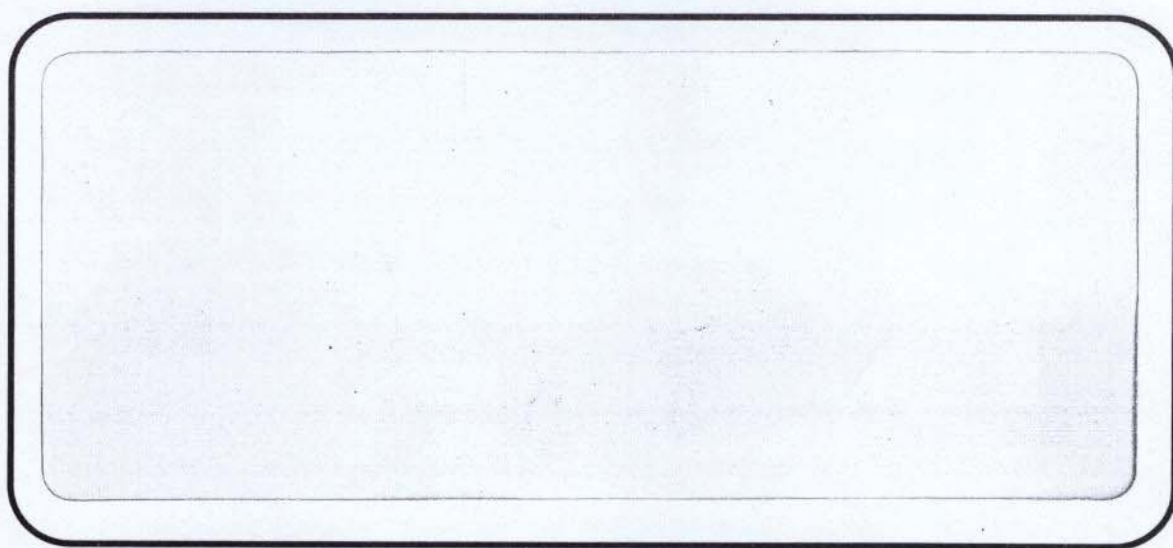
- Như trên;
- Lưu.



**CÔNG CHỨNG VIÊN  
PHÍ THỊ HIỀN**

**CPA  
HANOI**

*AicA*  
BANSAO



**CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**  
**THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS**

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội  
ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 \* Fax: (84) 4 3974 5083  
Email: cpahanoi@fpt.vn \* Website: www.cpahanoi.com



**CÔNG TY CỔ PHẦN CBKD LƯƠNG THỰC - THỰC PHẨM HÀ NỘI**

Địa chỉ: Số 67A Trương Định, Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Điện thoại: 04.3 863 3083 - Fax: 04.3 863 1089

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CBKD LƯƠNG THỰC - THỰC PHẨM HÀ NỘI**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015*

*kèm theo*

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

---

*Được kiểm toán bởi:*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**

Số 3 Ngõ 1295 Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 974 5081/82

Fax: (04) 3 974 5083

*Hà Nội, tháng 03 năm 2016*

# CÔNG TY CỔ PHẦN CBKD LƯƠNG THỰC - THỰC PHẨM HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 67A Trương Định, Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Điện thoại: 04.3 863 3083 - Fax: 04.3 863 1089

---

## MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2015	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2015	10 - 25



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

### 1. Giới thiệu về Công ty cổ phần CBKD Lương thực - thực phẩm Hà Nội:

Công ty cổ phần CBKD Lương thực - thực phẩm Hà Nội (gọi tắt "Công ty" ) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 4464/QĐ/BNN - TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0103011488 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 30 tháng 03 năm 2006. Theo đó:

Vốn Điều lệ của Công ty: 9.800.000.000 đồng

(Bằng chữ: Chín tỷ tám trăm triệu đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Công ty có trụ sở tại số 67A Trương Định, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Danh sách cổ đông đã góp vốn:

Nội Dung	Số cổ phần	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ % góp vốn
Tổng công ty Lương thực Miền Bắc	196.000	1.960.000.000	20%
Các cổ đông khác	784.000	7.840.000.000	80%
<b>Cộng</b>	<b>980.000</b>	<b>9.800.000.000</b>	<b>100%</b>

Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề kinh doanh của công ty:

- Chế biến nông sản, lương thực, thực phẩm, nước giải khát;  
Thương nghiệp bán buôn, bán lẻ lương thực, nông sản, vật tư nông nghiệp và kinh doanh tổng hợp
- (Không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật);
- Xuất nhập khẩu sản phẩm và nguyên vật liệu phục vụ chế biến lương thực, thực phẩm, nước giải khát;
- Sản xuất và in ấn bao bì.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo bao gồm:

#### A Hội đồng quản trị:

- |                         |               |
|-------------------------|---------------|
| 1 Ông Phùng Ngọc Quý    | Chủ tịch HĐQT |
| 2 Bà Kiều Thị Hương     | Ủy viên       |
| 3 Ông Nguyễn Trung Thực | Ủy viên       |
| 4 Bà Đỗ Thị Oanh        | Ủy viên       |
| 5 Ông Nguyễn Văn Tín    | Ủy viên       |

#### B Ban kiểm soát

- |                           |            |
|---------------------------|------------|
| 1 Bà Hoàng Thị Sông Hương | Trưởng ban |
| 2 Bà Nguyễn Bích Thủy     | Thành viên |
| 3 Bà Nguyễn Thị Hà        | Thành viên |

#### C Ban Giám đốc:

- |                            |                |
|----------------------------|----------------|
| 1 Ông Phùng Ngọc Quý       | Giám đốc       |
| 2 Bà Trần Thị Hồng Hạnh    | Phó Giám đốc   |
| 3 Bà Phùng Thị Hải Ninh    | Phó Giám đốc   |
| 4 Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân | Kế toán trưởng |



## 2. Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội (CPAHANOI).

## 3. Tại Báo cáo này Ban Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty.
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

**Đại diện**

**Công ty cổ phần CBKD Lương thực - thực phẩm Hà Nội**



\_\_\_\_\_  
**Giám đốc**

**Phùng Ngọc Quý**

*Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2016*





Số: 86 /2016/BCKT/BCTC - CPA HANOI

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:**

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CBKD LƯƠNG THỰC - THỰC PHẨM HÀ NỘI

### **Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần CBKD Lương thực - thực phẩm Hà Nội được lập ngày 29/02/2016, từ trang 06 đến trang 25 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.



Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần CBKD Lương thực - thực phẩm Hà Nội tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty cổ phần CBKD Lương thực - thực phẩm Hà Nội giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2016

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**



**Lê Văn Dò**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
Số: 0231-2013-016-1

**Kiểm toán viên**

**Trần Ngọc Huân**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
Số: 3517-2015-016-1

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**  
Số chứng thực..... Quyển số.....SCT/BS  
**5890 01**  
Ngày: 10-05-2016



**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Thu Thủy**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

<i>Đơn vị tính: đồng</i>				
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>99.272.853.784</b>	<b>106.768.577.425</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.013.396.907</b>	<b>1.301.541.206</b>
1. Tiền	111	V.01	1.013.396.907	1.301.541.206
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>89.110.000.000</b>	<b>97.800.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		89.110.000.000	97.800.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.209.579.190</b>	<b>2.560.976.529</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	3.081.927.829	357.162.798
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1.429.561.506	2.482.053.876
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	29.796.000	53.466.000
4 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(331.706.145)	(331.706.145)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>1.853.841.830</b>	<b>2.075.840.526</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.342.906.000	2.571.572.346
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(489.064.170)	(495.731.820)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>V.07</b>	<b>3.086.035.857</b>	<b>3.030.219.164</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.600.566.911	2.480.701.086
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		441.858.258	515.043.800
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		43.610.688	34.474.278
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>25.241.175.300</b>	<b>29.781.583.724</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>25.241.175.300</b>	<b>29.781.583.724</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	25.241.175.300	29.781.583.724
- Nguyên giá	222		142.003.974.566	140.258.942.173
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(116.762.799.266)	(110.477.358.449)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>124.514.029.084</b>	<b>136.550.161.149</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>33.707.905.710</b>	<b>31.333.916.812</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>33.707.905.710</b>	<b>31.333.916.812</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	1.419.823.455	4.918.651.859
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	16.551.744	11.928.593
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	4.378.660.325	5.688.207.891
4. Phải trả người lao động	314		1.623.616.319	3.373.884.234
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	19.723.351.808	6.947.078.176
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.13	3.623.367.252	7.451.276.252
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.922.534.807	2.942.889.807
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>90.806.123.374</b>	<b>105.216.244.337</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>90.806.123.374</b>	<b>105.216.244.337</b>
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	V.14	9.800.000.000	9.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		9.800.000.000	9.800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.158.640.001	9.158.640.001
3. Lợi nhuận chưa phân phối	421		71.847.483.373	86.257.604.336
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		71.847.483.373	86.257.604.336
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>124.514.029.084</b>	<b>136.550.161.149</b>

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng

*Xuan*

Nguyễn Thị Thanh Xuân

Giám đốc



*Phùng Ngọc Quý*

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.15	48.226.403.690	102.949.841.327
2. Các khoản giảm trừ	3	VI.16	23.922.710	3.260.316.942
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.17	48.202.480.980	99.689.524.385
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	48.564.014.143	95.343.363.167
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		(361.533.163)	4.346.161.218
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	4.983.601.975	8.232.315.508
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.20	1.025.042.562	560.848.895
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.21	5.817.147.212	7.982.888.598
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.220.120.962)	4.034.739.233
11. Thu nhập khác	31	VI.22	60.000.000	-
12. Chi phí khác	32	VI.23	-	52.608.578
13. Lợi nhuận khác	40		60.000.000	(52.608.578)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.160.120.962)	3.982.130.655
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.24	-	887.642.631
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.160.120.962)	3.094.488.024
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		VI.25	(2.204)	3.158

Kế toán trưởng

*Xuan*

Nguyễn Thị Thanh Xuân

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2016



Giám đốc

Phùng Ngọc Quý

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		48.337.018.281	108.270.559.192
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(41.745.344.347)	(97.326.263.886)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.201.848.797)	(10.084.742.592)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	VII.30	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(97.192.318)	(3.339.875.225)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		32.487.417.570	13.883.103.788
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(37.700.194.689)	(28.449.233.878)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(6.920.144.300)</b>	<b>(17.046.452.601)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	VII.30	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.690.000.001	11.310.000.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>8.690.000.001</b>	<b>11.310.000.000</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	4.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.30	-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.058.000.000)	(1.970.077.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(2.058.000.000)</b>	<b>2.029.923.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(288.144.299)</b>	<b>(3.706.529.601)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.301.541.206	5.008.070.807
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>1.013.396.907</b>	<b>1.301.541.206</b>

Kế toán trưởng

*Xuan*

Nguyễn Thị Thanh Xuân

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2016



Phùng Ngọc Quý



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần CBKD Lương thực - thực phẩm Hà Nội (gọi tắt "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 4464/QĐ/BNN - TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0103011488 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 30 tháng 03 năm 2006. Theo đó:

**Vốn Điều lệ của Công ty: 9.800.000.000 đồng (Chín tỷ tám trăm triệu đồng)**

Công ty có trụ sở tại số 67A Trương Định, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

#### 2. Lĩnh vực hoạt động: Công ty hoạt động trong lĩnh vực lương thực thực phẩm.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến nông sản, lương thực, thực phẩm, nước giải khát;
- Thương nghiệp bán buôn, bán lẻ lương thực, nông sản, vật tư nông nghiệp và kinh doanh tổng hợp (Không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật);
- Xuất nhập khẩu sản phẩm và nguyên vật liệu phục vụ chế biến lương thực, thực phẩm, nước giải khát;
- Sản xuất và in ấn bao bì.

#### 4. Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường: chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty cổ phần CBKD lương thực thực phẩm Hà Nội áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### 2. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

#### 3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban lãnh đạo Công ty cổ phần CBKD lương thực thực phẩm Hà Nội tuyên bố Báo cáo tài chính năm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính:

#### 1. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:



Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

### *Nguyên tắc xác định các khoản tiền:*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

### *Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:*

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

**Phải thu của khách hàng:** phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ.

**Phải thu khác:** phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

Các khoản phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

### *Lập dự phòng phải thu khó đòi:*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

### *Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:*

- \* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

### *Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:*

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.



- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

**Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:** Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

#### 5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:**

- Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ:**

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 45 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm

#### 6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước của công ty gồm công cụ dụng cụ, các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### 7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng, loại nguyên tệ phải trả...

Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả, nếu:



· Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.

· Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả bán có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả gồm lãi vay, lãi trái phiếu trả sau, chi phí công trình, chi phí phải trả khác. Chi phí của các công trình xây dựng và tư vấn thiết kế đã có trong dự toán thực tế phát sinh nhưng chưa tập hợp đủ hồ sơ, tài liệu do các công trình xây dựng ở xa, nằm rải rác trên nhiều địa bàn được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của các công trình xây dựng là giá trị công trình tạm tính hoặc biên bản tạm xác định khối lượng, cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của hoạt động tư vấn thiết kế căn cứ theo hợp đồng và phần công việc hoàn thành. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các cổ đông trên tỷ lệ cổ phiếu sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty

Các quỹ của Công ty được trích lập theo điều lệ và quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

#### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng, doanh thu từ lãi tiền gửi.

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

· Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

· Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như: người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

· Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

· Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

· Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

**Thu nhập khác:** các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

**11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán trong kỳ, các khoản hao hụt định mức, trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:**

**Chi phí tài chính:** Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.**

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.



## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>1. Tiền</b>		
<i>Tiền mặt Việt Nam đồng</i>	<i>974.316.316</i>	<i>557.861.170</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>39.080.591</i>	<i>743.680.036</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Hai Bà Trưng	24.887.296	476.123.432
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Lý Thường Kiệt	3.037.310	9.341.064
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - PGD Minh Khai	11.155.985	258.215.540
<b>Cộng</b>	<b>1.013.396.907</b>	<b>1.301.541.206</b>
<b>2. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>		
Tiền gửi có kỳ hạn	-	
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	62.430.000.000	71.430.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Lý Thường Kiệt	8.260.000.000	7.950.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hai Bà Trưng - PGD Minh Kha	18.420.000.000	18.420.000.000
<b>Cộng</b>	<b>89.110.000.000</b>	<b>97.800.000.000</b>
<b>3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Doanh Nghiệp Thành Chung	43.074.163	50.266.484
Công ty TNHH Á Châu Thanh Hoa	52.619.324	55.722.339
Bà Nguyễn Thị Hồng Minh - Yên Bái	17.312.313	23.249.975
Cty CP INTIMEX Việt Nam	24.063.928	42.772.758
Cty CP Thương mại Bài thơ ROSA - Chi nhánh Hà Nội	1.569.819	2.355.596
Siêu thị May 10	16.031.128	35.310.636
Cty CP Đầu tư ADM Group (Tên cũ: Cty TNHH Thiên Thuận Tườn	4.419.018	8.564.897
Công ty CP Vĩnh Hào	-	30.077.309
Công ty PEPSICO Việt Nam	2.850.209.576	-
Công ty Caffè Biên Hòa	-	33.334.330
Ông Hòa - TP VINH	47.085.629	47.085.629
Hiền - Lái xe phòng KD	11.122.066	11.122.066
Bà Vân - Trương Định	7.636.662	7.636.662
Siêu thị Thiên Giang	2.918.821	2.918.821
Phải thu khách hàng khác	3.865.382	6.745.296
<b>Cộng</b>	<b>3.081.927.829</b>	<b>357.162.798</b>
<b>4. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Thiên An	1.128.811.250	1.759.408.250
Công ty TNHH dầu thực vật Cái Lân	-	206.910.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



Công ty TMCĐ Lạnh	-	325.685.400
Phát triển thương hiệu BRANDYOU	80.300.000	-
Công ty Tín Thành	30.400.000	-
Phạm Mạnh Chí	20.000.000	20.000.000
Công ty WINCO	3.600.000	3.600.000
Công ty Thanh Tùng	5.000.000	5.000.000
Viện địa chất môi trường	30.000.000	30.000.000
Công ty TNHH Mai Thế Hưng	20.350.000	20.350.000
Công ty Hoàng Anh 1	1.100.000	1.100.000
Công ty Hoàng Việt Hoàng	110.000.000	110.000.000
Đối tượng khác	256	226
<b>Cộng</b>	<b>1.429.561.506</b>	<b>2.482.053.876</b>

## 5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	22.296.000	22.296.000
Phải thu về cổ phần hóa	-	23.670.000
Phải thu khác	7.500.000	7.500.000
<b>Cộng</b>	<b>29.796.000</b>	<b>53.466.000</b>

## Dự phòng phải thu khó đòi

Số dự phòng đầu năm	Số trích thêm trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số dự phòng cuối kỳ
331.706.145	-	-	331.706.145

## 6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.137.550.516	(489.064.170)	2.089.731.046	(495.731.820)
Công cụ, dụng cụ	39.877.825	-	47.842.723	-
Thành phẩm	165.477.659	-	433.998.577	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>2.342.906.000</b>	<b>(489.064.170)</b>	<b>2.571.572.346</b>	<b>(495.731.820)</b>

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: không.

## 7. Tài sản khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.086.035.857</b>	<b>3.030.219.164</b>
Thuế GTGT được khấu trừ	2.600.566.911	2.480.701.086
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	441.858.258	515.043.800
Tài sản ngắn hạn khác	43.610.688	34.474.278
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>3.086.035.857</b>	<b>3.030.219.164</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



**8. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01>****9. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty xăng dầu khu vực 1	-	118.158.597
Công ty Bao bì Ngọc Thúy	51.624.265	67.832.820
Cty TNHH MTV Bột mỳ VINAFOOD 1	295.680.000	-
Hàn Tuấn Anh	23.809.506	35.484.728
Công ty TNHH Phát Đại Lợi	39.511.399	2.411.399
Công ty bao bì nhựa Tân Tiến	358.073.980	-
Công ty hương liệu GHIVI	-	7.040.000
Trần Thùy Vân	25.255.000	205.801.463
Công ty TNHH Hồng Dương	24.884.500	8.700.500
Công ty nông sản Tân Hương	22.127.250	33.020.000
Công ty bao bì Hoa Nam	-	13.890.800
Trịnh Kim Loan	-	54.428.000
Công ty TNHH Phong Phú	-	4.000.000
Công ty Song Toàn	50.800.000	2.696.154.000
Công ty nguyên liệu thực phẩm xanh	-	24.134.165
Công ty TNHH An An Phú	-	136.205.938
Công ty TMCN Quang Trung	-	65.230.000
Nguyễn Sơn Hà	264.687.504	57.930.000
Công ty TMCĐ Lạnh	74.974.200	-
Công ty nhựa Bảo Vân	-	487.785.734
Công ty Công nghệ Ga	-	268.950.000
Công ty TNHH SX TMXK An Phúc	-	226.700.000
Công ty CP lắp ráp thực phẩm	-	225.658.000
Công ty bao bì Việt Hưng	-	62.502.639
Công ty TNHH Minh Phát	31.900.000	-
Máy tính LAB	20.445.000	-
Công ty Hoàn Mỹ	19.417.745	-
Công ty giấy Xuân Sơn	1.525.920	1.525.920
Công ty Kỹ nghệ Việt Nam	13.203.938	13.203.938
XN phòng cháy chữa cháy Thăng Long	1.899.200	1.899.200
Công ty tư vấn tài chính	7.500.000	7.500.000
Công ty truyền thông Việt Hoàn	46.200.000	46.200.000
Tư vấn thiết kế Liên Minh	24.320.000	24.320.000
Công ty XNK LINE	21.484.018	21.484.018
Phải trả người bán khác	500.030	500.000
<b>Cộng</b>	<b>1.419.823.455</b>	<b>4.918.651.859</b>

**10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bà Lục - Sơn La	1.323.283	1.323.283
Cty TNHH TM Tổng hợp Hà Phát ( Tên cũ: Cty TNHH Gia Huy)	3.688.139	756.023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



**CÔNG TY CỔ PHẦN CBKD LƯƠNG THỰC - THỰC PHẨM HÀ NỘI**

Địa chỉ: Số 67A Trương Định, Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Điện thoại: 04.3 863 3083 - Fax: 04.3 863 1089

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2015

Ông Khoa - Vĩnh Tuy	8.049.194	8.049.194
Công ty SETO - HAPRO	730.100	730.100
Khách đặt cọc	740.187	740.187
Các khách hàng khác	2.020.841	329.806
<b>Cộng</b>	<b>16.551.744</b>	<b>11.928.593</b>

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối năm
Thuế GTGT	-	2.099.419.645	2.099.419.645	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	97.692.319	-	97.192.318	500.001
Thuế thu nhập cá nhân	78.400.000	104.762.716	85.162.716	98.000.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.512.115.572	2.372.438.041	3.604.393.289	4.280.160.324
Các loại thuế khác	-	6.557.176	6.557.176	-
<b>Cộng</b>	<b>5.688.207.891</b>	<b>4.583.177.578</b>	<b>5.892.725.144</b>	<b>4.378.660.325</b>

**12. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	69.796.364	-
Bảo hiểm XH, BHYT, BHTN	643.046.505	765.912.591
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.025.868.137	625.924.819
Phải trả cổ tức	12.166.639.323	2.072.639.323
Phải trả phải nộp khác	3.815.527.405	3.480.127.369
- Phải trả công ty Pepsi tiền đặt cọc thuê kho	2.943.372.000	2.943.372.000
- Dự án Định Công - Dũng Sóng Hồng	500.000.000	300.000.000
- Phải trả khác	372.155.405	236.755.369
(Dư Có TK 244)	2.474.074	2.474.074
<b>Cộng</b>	<b>19.723.351.808</b>	<b>6.947.078.176</b>

**13. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lãi	311.111	311.111
Chi phí quảng cáo	177.478.819	7.156.986.322
Chi phí sửa chữa	3.445.577.322	293.978.819
<b>Cộng</b>	<b>3.623.367.252</b>	<b>7.451.276.252</b>

**14. Vốn góp chủ sở hữu**

**14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại Phụ lục số 02>**

**14.2 Chi tiết vốn cơ cấu tỷ lệ cổ đông sở hữu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty Lương thực Miền Bắc	1.960.000.000	1.960.000.000
Các cổ đông khác	7.840.000.000	7.840.000.000
<b>Cộng</b>	<b>9.800.000.000</b>	<b>9.800.000.000</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



**14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	9.800.000.000	9.800.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	9.800.000.000	9.800.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.058.000.000	1.970.077.000

**14.4 Cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	980.000	980.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	980.000	980.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>980.000</i>	<i>980.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	980.000	980.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>980.000</i>	<i>980.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH <đồng>****15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.805.855.529	54.989.637.621
Doanh thu gia công	15.420.548.161	47.960.203.706
<b>Cộng</b>	<b>48.226.403.690</b>	<b>102.949.841.327</b>

**16. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
Hàng bán trả lại	23.922.710	1.316.942
Giảm giá hàng bán	-	3.259.000.000
<b>Cộng</b>	<b>23.922.710</b>	<b>3.260.316.942</b>

**17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.781.932.819	51.729.320.679
Doanh thu gia công	15.420.548.161	47.960.203.706
<b>Cộng</b>	<b>48.202.480.980</b>	<b>99.689.524.385</b>

**18. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	36.394.542.324	56.233.072.683
Giá vốn gia công	12.169.471.819	39.110.290.484
<b>Cộng</b>	<b>48.564.014.143</b>	<b>95.343.363.167</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



	Năm nay	Năm trước
<b>19. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.983.601.975	8.232.315.508
<b>Cộng</b>	<b>4.983.601.975</b>	<b>8.232.315.508</b>
<b>20. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí cho nhân viên	606.335.078	147.741.189
Chi phí bằng tiền khác	418.707.484	413.107.706
<b>Cộng</b>	<b>1.025.042.562</b>	<b>560.848.895</b>
<b>21. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí cho nhân viên	1.929.185.037	3.134.900.915
Thuế phí và lệ phí	2.628.349.827	2.992.493.291
Chi phí dịch vụ mua ngoài	559.471.050	-
Chi phí bằng tiền khác	700.141.298	1.855.494.392
<b>Cộng</b>	<b>5.817.147.212</b>	<b>7.982.888.598</b>
<b>22. Thu nhập khác</b>		
Thu nhập khác	60.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>60.000.000</b>	<b>-</b>
<b>23. Chi phí khác</b>		
Chi phí khác	-	52.608.578
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>52.608.578</b>
<b>24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Lợi nhuận kế toán trước thuế:	(2.160.120.962)	3.982.130.655
Các khoản điều chỉnh tăng:		52.608.578
Các khoản điều chỉnh giảm:	-	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế:</b>	<b>(2.160.120.962)</b>	<b>4.034.739.233</b>
Thuế suất thuế TNDN:		22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	-	887.642.631
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>-</b>	<b>887.642.631</b>
<b>25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.160.120.962)	3.094.488.024

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	980.000	980.000
Lãi trên cổ phiếu/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(2.204)	3.158

**26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.612.747.878	75.808.383.118
Chi phí nhân công	7.418.267.923	13.408.922.632
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.285.440.817	3.700.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	974.408.711	7.747.573.156
Chi phí khác	3.307.347.767	33.317.656.752
<b>Cộng</b>	<b>38.598.213.096</b>	<b>133.982.535.658</b>

**VIII. Những thông tin khác:**

**1. Công cụ tài chính:**

**1.1. Quản lý rủi ro:**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

**1.2. Các loại công cụ tài chính:**

**Tài sản tài chính:**

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.013.396.907	1.301.541.206
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	3.111.723.829	410.628.798
Đầu tư ngắn hạn	89.110.000.000	97.800.000.000
Tài sản tài chính khác	43.610.688	34.474.278

**Công nợ tài chính**

Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	21.143.175.263	11.865.730.035
Công nợ tài chính khác	-	-

**1.3. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính:**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

**Rủi ro thị trường**

Quản lý rủi ro tỷ giá: rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro tỷ giá do các nghĩa vụ nợ ngoại tệ (nếu có) đều được thanh toán bằng ngoại tệ.

**Rủi ro tín dụng**



Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh vì các khoản phải thu khách hàng chủ yếu bằng tiền mặt.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Công nợ tài chính được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu và ngày đáo hạn hợp đồng theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	21.143.175.263	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-
Công nợ khác	-	-

## 2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội và được phân loại lại theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/BTC-TT ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

## 3. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong các kỳ hoạt động tiếp theo.

## 4. Những thông tin khác

### 4.1 Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn</b>			
<b>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	79,73	78,19
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	20,27	21,81
<b>1.2. Bố trí cơ cấu vốn</b>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	27,07	22,95
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	72,93	77,05
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	3,69	4,36
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	2,95	3,41

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

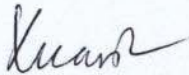


2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,03	0,04
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	(4,48)	3,87
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	(4,48)	3,01
<b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	(1,73)	2,95
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	(1,73)	2,27
<b>3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH</b>	%	(0,02)	0,03

**4.2 Thông tin khác**

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định của thuế về việc áp dụng các quy định và chuẩn mực kiểm toán cho các giao dịch tại đơn vị có thể được giải thích theo cách khác nhau. Vì vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể được thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.


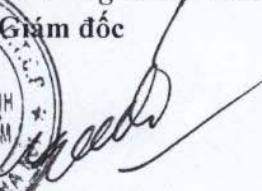
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Xuân

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Giám đốc

Phùng Ngọc Quý



**CÔNG TY CỔ PHẦN CBKD LƯƠNG THỰC - THỰC PHẨM HÀ NỘI**

Địa chỉ: Số 67A Trương Định, Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Điện thoại: 04.3 863 3083 - Fax: 04.3 863 1089

Thuyết minh Báo cáo tài chính

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2015

**Phụ lục 01: Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>64.198.638.893</b>	<b>68.764.380.889</b>	<b>6.705.302.591</b>	<b>590.619.800</b>	<b>140.258.942.173</b>
- Mua trong năm	-	1.462.637.848	-	250.000.000	1.712.637.848
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	32.394.545	-	-	-	32.394.545
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>64.231.033.438</b>	<b>70.227.018.737</b>	<b>6.705.302.591</b>	<b>840.619.800</b>	<b>142.003.974.566</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>57.943.763.022</b>	<b>45.962.641.925</b>	<b>6.186.805.925</b>	<b>384.147.577</b>	<b>110.477.358.449</b>
- Khấu hao trong năm	1.974.731.879	4.009.675.736	93.366.535	207.666.667	6.285.440.817
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>59.918.494.901</b>	<b>49.972.317.661</b>	<b>6.280.172.460</b>	<b>591.814.244</b>	<b>116.762.799.266</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>					
- Tại ngày đầu năm	6.254.875.871	22.801.738.964	518.496.666	206.472.223	29.781.583.724
- Tại ngày cuối năm	4.312.538.537	20.254.701.076	425.130.131	248.805.556	25.241.175.300



**CÔNG TY CỔ PHẦN CBKD LƯƠNG THỰC - THỰC PHẨM HÀ NỘI**

Địa chỉ: Số 67A Trưng Định, Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Điện thoại: 04.3 863 3083 - Fax: 04.3 863 1089

Thuyết minh Báo cáo tài chính

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2015

**Phụ lục 02: Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu****A- BẢNG ĐÓI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>1. Số dư đầu năm trước</b>	<b>9.800.000.000</b>	<b>7.157.437.321</b>	<b>88.725.280.162</b>	<b>105.682.717.483</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước			3.094.488.024	3.094.488.024
- Tăng khác		2.001.202.680	-	2.001.202.680
- Phân phối trong năm trước			5.562.163.850	5.562.163.850
- Lỗ trong năm trước			-	-
- Giảm khác			-	-
<b>2. Số dư cuối năm trước</b>	<b>9.800.000.000</b>	<b>9.158.640.001</b>	<b>86.257.604.336</b>	<b>105.216.244.337</b>
<b>3. Số dư đầu năm nay</b>	<b>9.800.000.000</b>	<b>9.158.640.001</b>	<b>86.257.604.336</b>	<b>105.216.244.337</b>
- Tăng vốn trong kỳ này				
- Lãi trong kỳ			(2.160.120.963)	(2.160.120.963)
- Tăng khác				
- Giảm vốn trong kỳ			12.250.000.000	12.250.000.000
+ <i>Trả cổ tức</i>			12.250.000.000	12.250.000.000
+ <i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>				
+ <i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>				
- Lỗ trong kỳ				
- Giảm khác				
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>9.800.000.000</b>	<b>9.158.640.001</b>	<b>71.847.483.373</b>	<b>90.806.123.374</b>